

# Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 3 năm 2023



# Công ty Cổ phần VNG

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 4 - 5        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 7 - 8        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 9 - 33       |

# Công ty Cổ phần VNG

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi của máy tính, thiết bị viễn thông;
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

# Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |  |
|-------------------------|------------|--|
| Ông Võ Sỹ Nhân          | Chủ tịch   | bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2023                       |
| Ông Lê Hồng Minh        | Thành viên | miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch<br>ngày 1 tháng 1 năm 2023 |
| Ông Vương Quang Khải    | Thành viên |  |
| Bà Christina Gaw        | Thành viên |  |
| Ông Edphawin Jetjirawat | Thành viên |  |
| Ông Nguyễn Lê Quốc Anh  | Thành viên |  |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thanh     | Thành viên |
| Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân   | Thành viên |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |   |
|------------------------|---|
| Ông Lê Hồng Minh       | Tổng Giám đốc   |
| Ông Vương Quang Khải   | Phó Tổng Giám đốc Thường trực                           |
| Ông Nguyễn Lê Thành    | Phó Tổng Giám đốc Cấp Cao Phụ Trách Công nghệ Thông tin |
| Ông Kelly Yin Hon Wong | Phó Tổng Giám đốc Khối Trò chơi Trực tuyến              |
| Ông Tan Wei Ming       | Phó Tổng Giám đốc Tài chính                             |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

# Công ty Cổ phần VNG

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>4.661.666.715.909</b> | <b>4.862.757.122.377</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>2.837.883.648.813</b> | <b>2.629.077.198.459</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 2.177.883.528.901        | 2.113.902.916.018         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 660.000.119.912          | 515.174.282.441           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>84.588.043.140</b>    | <b>445.497.043.140</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 84.588.043.140           | 445.497.043.140           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.203.698.786.631</b> | <b>1.248.467.602.906</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 581.271.644.080          | 558.237.938.224           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 276.994.289.815          | 321.175.261.959           |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 348.284.470.515          | 371.906.020.502           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6           | (2.851.617.779)          | (2.851.617.779)           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>80.626.429.599</b>    | <b>88.837.768.006</b>     |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              | 8           | 81.741.247.685           | 89.952.586.092            |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 8           | (1.114.818.086)          | (1.114.818.086)           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>454.869.807.726</b>   | <b>450.877.509.866</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 200.734.684.469          | 208.510.553.037           |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 234.568.948.853          | 222.699.369.193           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 19.566.174.404           | 19.667.587.636            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>4.314.007.425.317</b> | <b>4.036.958.040.578</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>15.422.584.681</b>    | <b>15.153.728.062</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 15.422.584.681           | 15.153.728.062            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>2.367.250.851.222</b> | <b>1.197.924.803.429</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 2.118.417.185.612        | 978.190.988.169           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 3.365.623.220.768        | 2.174.440.745.558         |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (1.247.206.035.156)      | (1.196.249.757.389)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | 248.833.665.610          | 219.733.815.260           |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 920.078.601.073          | 868.093.730.225           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (671.244.935.463)        | (648.359.914.965)         |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>66.279.739.882</b>    | <b>1.038.718.554.484</b>  |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 11          | 66.279.739.882           | 1.038.718.554.484         |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | <b>1.547.537.578.901</b> | <b>1.458.773.399.246</b>  |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               | 12.1        | 1.264.340.875.229        | 1.174.518.367.238         |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 280.542.703.672          | 286.612.032.008           |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (2.346.000.000)          | (2.357.000.000)           |
| 255        | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn   |             | 5.000.000.000            | -                         |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>317.516.670.631</b>   | <b>326.387.555.357</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 255.857.636.726          | 268.689.047.771           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            |             | 8.305.460.440            | 2.843.345.891             |
| 269        | 3. Lợi thế thương mại                        |             | 53.353.573.465           | 54.855.161.695            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>8.975.674.141.226</b> | <b>8.899.715.162.955</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>3.953.679.501.678</b> | <b>3.785.127.885.393</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>2.749.339.789.088</b> | <b>2.785.961.837.622</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                |             | 837.222.026.506          | 926.832.177.126           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 28.189.448.690           | 24.708.318.560            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 14          | 101.339.859.231          | 114.080.387.112           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 9.057.528.259            | 11.690.467.406            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 15          | 899.120.093.781          | 909.646.576.123           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 16          | 74.157.942.691           | 79.778.183.374            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 17          | 717.752.889.921          | 674.822.616.913           |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn   | 18          | 82.500.000.009           | 44.403.111.008            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>1.204.339.712.590</b> | <b>999.166.047.771</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      |             | 246.635.674              | 246.635.674               |
| 338        | 2. Vay dài hạn  | 18          | 581.245.699.981          | 399.627.999.020           |
| 341        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            |             | 609.698.100.992          | 585.833.683.884           |
| 342        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 19          | 13.149.275.943           | 13.457.729.193            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>5.021.994.639.548</b> | <b>5.114.587.277.562</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      |             | <b>5.021.994.639.548</b> | <b>5.114.587.277.562</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  | 20          | 358.442.620.000          | 358.442.620.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 20          | 783.503.561.013          | 783.503.561.013           |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ   | 20          | (1.264.419.931.578)      | (1.264.419.931.578)       |
| 417        | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 | 20          | 7.326.942.829            | 9.835.765.373             |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 20          | 5.052.450.944.904        | 5.092.951.627.944         |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 5.092.951.627.944        | 6.170.095.251.914         |
| 421b       | - Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này                           |             | (40.500.683.040)         | (1.077.143.623.970)       |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            |             | 84.690.502.380           | 134.273.634.810           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>8.975.674.141.226</b> | <b>8.899.715.162.955</b>  |

Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý I               |                   |
|-------|--|-------------|---------------------|-------------------|
|       |  |             | Năm nay             | Năm trước         |
| 10    | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1        | 1.852.455.662.840   | 1.666.669.342.645 |
| 11    | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            |             | (1.005.329.844.472) | (942.061.723.500) |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 847.125.818.368     | 724.607.619.145   |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21.2        | 18.090.271.021      | 42.349.045.677    |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                               | 22          | (7.960.757.588)     | (3.809.099.921)   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | (4.716.519.603)     | -                 |
| 24    | 6. Phần lỗ trong công ty liên kết                  |             | (27.477.492.009)    | (7.606.232.740)   |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                                |             | (543.537.181.463)   | (569.134.765.769) |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | (337.400.118.331)   | (272.464.976.645) |
| 30    | 9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh                |             | (51.159.460.002)    | (86.058.410.253)  |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                  | 23          | 9.523.420.799       | 9.853.933.227     |
| 32    | 11. Chi phí khác                                   | 23          | (1.434.359.284)     | (1.898.768.488)   |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                                 | 23          | 8.089.061.515       | 7.955.164.739     |
| 50    | 13. Tổng lỗ kế toán trước thuế                     |             | (43.070.398.487)    | (78.103.245.514)  |
| 51    | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    |             | (28.609.234.406)    | (34.208.756.912)  |
| 52    | 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |             | (18.402.302.559)    | (18.025.258.400)  |
| 60    | 16. Lỗ sau thuế TNDN                               |             | (90.081.935.452)    | (130.337.260.826) |
| 61    | 17. Lỗ sau thuế của cổ đông công ty mẹ             |             | (40.500.683.040)    | (15.926.332.235)  |
| 62    | 18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát        |             | (49.581.252.412)    | (114.410.928.591) |

Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 |
|-------|---|-------------|---|---|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |   |   |
| 01    | <b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>   |             | <b>(43.070.398.487)</b>                                   | <b>(78.103.245.514)</b>                                   |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |   |   |
| 02    | Khấu hao  | 9, 10       | 88.125.870.991  | 73.741.966.337  |
| 03    | Các khoản (hoàn nhập dự phòng dự phòng  |             | (1.790.560.000)   | 2.781.550.897   |
| 04    | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (2.571.820.914)   | 19.023.963  |
| 05    | Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư  |             | 24.766.472.885  | (26.560.621.144)  |
| 07    | Chi phí lãi vay   | 22          | 4.716.519.603   | -   |
| 08    | <b>Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>70.176.084.078</b>                                     | <b>(28.121.325.461)</b>                                   |
| 09    | Giảm (tăng) các khoản phải thu  |             | 20.436.057.232  | (523.692.181.699)   |
| 10    | Giảm hàng tồn kho   |             | 8.211.338.407   | 57.041.610.307  |
| 11    | Giảm các khoản phải trả   |             | (4.587.815.942)   | (423.311.383.165)   |
| 12    | Giảm chi phí trả trước  |             | 20.607.279.613  | 12.525.470.939  |
| 14    | Lãi vay đã trả  |             | (3.924.313.214)   | -   |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (21.164.358.990)  | (16.747.848.193)  |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>89.754.271.184</b>                                     | <b>(922.305.657.272)</b>                                  |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |   |   |
| 21    | Tiền chi mua sắm tài sản cố định  |             | (369.379.563.556)   | (162.163.558.888)   |
| 22    | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định  |             | 92.205.333  | 12.057.876  |
| 24    | Tiền thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng   |             | 238.609.000.000   | 663.278.167.367   |
| 25    | Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác   |             | -   | (95.461.254.550)  |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 6.060.620.000   | -   |
| 27    | Tiền lãi đã nhận  |             | 13.890.975.352  | 41.391.873.190  |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(110.726.762.871)</b>                                  | <b>447.057.284.995</b>                                    |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |   |   |
| 31    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu  |             | 8.724.030.000   | 6.074.027.100   |
| 33    | Tiền thu từ đi vay  |             | 219.714.589.962   | -   |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       |             | <b>228.438.619.962</b>                                    | <b>6.074.027.100</b>                                      |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 |
|-------|--|-------------|---|---|
| 50    | Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ |             | 207.466.128.275   | (469.174.345.177)   |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                    |             | 2.629.077.198.459   | 2.467.527.015.552   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      |             | 1.340.322.079   | (17.233.277)  |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ                   | 4           | 2.837.883.648.813   | 1.998.335.437.098   |

Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi của máy tính, thiết bị viễn thông;
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 3.576 người (31 tháng 12 năm 2022: 3.885 người).

## Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 34 công ty con, chi tiết như sau:

| Tên công ty   | Tỷ lệ lợi ích của Công ty | Quyền biểu quyết của Công ty | Địa điểm                        | Ngành nghề kinh doanh chính   |
|---|---------------------------|------------------------------|---------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na | 99,94%                    | 99,94%                       | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin   |
| Công ty Cổ phần Công nghệ EPI                               | 100,00%                   | 100,00%                      | Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông |
| Công ty TNHH VNG Online                                     | 100,00%                   | 100,00%                      | Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại                        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na                          | 99,50%                    | 99,50%                       | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông                                  |
| Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG                        | 100,00%                   | 100,00%                      | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Sản xuất và phát triển phần mềm các loại  |
| Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh                             | 100,00%                   | 100,00%                      | Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến   |
| Công ty Cổ phần Zion  | 69,98%                    | 69,98%                       | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dịch vụ trung gian thanh toán   |
| Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh                 | 100,00%                   | 100,00%                      | Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam     | Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông                                  |
| Công ty TNHH VNG Data Center                                | 99,94%                    | 99,94%                       | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin   |

# Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 34 công ty con, chi tiết như sau: (tiếp theo)

| Tên công ty  | Tỷ lệ lợi ích của Công ty | Quyền biểu quyết của Công ty | Địa điểm                        | Ngành nghề kinh doanh chính  |
|--|---------------------------|------------------------------|---------------------------------|--|
| VNG Singapore Pte., Ltd.                               | 99,94%                    | 99,94%                       | Singapore                       | Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi |
| VNG Myanmar Company Limited                            | 99,94%                    | 99,94%                       | Yangon, Myanmar                 | Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến  |
| MLT Hong Kong Limited                                  | 100,00%                   | 100,00%                      | Hong Kong                       | Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến  |
| VNG Games Co., Ltd                                     | 99,94%                    | 99,94%                       | Bangkok, Thái Lan               | Phát triển và cập nhật trò chơi trực tuyến và trò chơi trên điện thoại   |
| Công ty Cổ phần XFM                                    | 99,98%                    | 99,98%                       | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Ghi âm và xuất bản âm nhạc   |
| Công ty TNHH ZingPlay Việt Nam                         | 100,00%                   | 100,00%                      | Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam     | Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến  |
| ZingPlay International Pte. Ltd.                       | 99,94%                    | 99,94%                       | Singapore                       | Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính   |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn | 69,98%                    | 69,98%                       | Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ viễn thông  |
| Công ty Cổ phần Adtima                                 | 99,999%                   | 99,999%                      | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dịch vụ quảng cáo trực tuyến   |
| Công ty Cổ phần Fiza                                   | 99,997%                   | 99,997%                      | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dịch vụ quảng cáo trực tuyến   |
| Cloudverse Pte. Ltd                                    | 79,95%                    | 79,95%                       | Singapore                       | Tư vấn công nghệ thông tin và dịch vụ lưu trữ  |

# Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 34 công ty con, chi tiết như sau: (tiếp theo)

| Tên công ty   | Tỷ lệ lợi ích của Công ty | Quyền biểu quyết của Công ty | Địa điểm                        | Ngành nghề kinh doanh chính  |
|---|---------------------------|------------------------------|---------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần A4B   | 69,8%                     | 69,8%                        | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm   |
| Công ty Cổ phần Mixus   | 99,934%                   | 99,934%                      | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Ghi âm và xuất bản âm nhạc   |
| Quỹ kiến tạo ước mơ (trước đây là Quỹ Từ thiện Cộng đồng Người Sử dụng Internet Việt Nam) | 100,00%                   | 100,00%                      | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Hoạt động từ thiện   |
| VNG Investment Pte. Ltd.  | 100,00%                   | 100,00%                      | Singapore                       | Phát triển và kinh doanh phần mềm, thiết bị và phụ tùng máy tính; các dịch vụ liên quan khác |
| KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd   | 99,94%                    | 99,94%                       | Trung Quốc                      | Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin   |
| Công ty TNHH Verichains   | 100,00%                   | 100,00%                      | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Sản xuất phần mềm  |
| Verichains SG Pte. Ltd  | 100,00%                   | 100,00%                      | Singapore                       | Phát triển phần mềm và ứng dụng, các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác                |
| Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VTH  | 100,00%                   | 100,00%                      | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; cho thuê văn phòng                      |
| Instantiapay Holdings Pte. Ltd.   | 100,00%                   | 100,00%                      | Singapore                       | Công ty đầu tư   |
| Instantiapay SG Pte. Ltd.   | 100,00%                   | 100,00%                      | Singapore                       | Dịch vụ chuyển tiền và dịch vụ tài chính khác  |
| Instantiapay Pty Ltd  | 100,00%                   | 100,00%                      | Úc                              | Dịch vụ tài chính  |
| Instantiapay Limited  | 100,00%                   | 100,00%                      | Vương Quốc Anh                  | Dịch vụ tài chính  |
| Instantiapay Limited  | 100,00%                   | 100,00%                      | Hong Kong                       | Dịch vụ tài chính  |
| YoPlatform FZE  | 99,94%                    | 100,00%                      | Dubai, UAE                      | Dịch vụ trò chơi trực tuyến  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC Ngày 31 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí bán hàng ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính cần thiết để thực hiện việc bán đó.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm, số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm và theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký với Công ty TNHH Mtex (Việt Nam) vào ngày 8 tháng 6 năm 2020 cho thời hạn thuê 21 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|  |            |
|--|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc                   | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị                        | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 3 năm      |
| Thiết bị văn phòng                         | 3 - 10 năm |
| Thiết bị khác                              | 2 - 5 năm  |

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Phần mềm**

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

**Chi phí nghiên cứu và phát triển**

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện: có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán. Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán. Tập đoàn có khả năng sử dụng tài sản cố định vô hình đó tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai. Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

*Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ*

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

*Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh*

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 năm).

#### 3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

*Trò chơi và phần mềm dở dang*

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Tài sản dở dang*

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

#### 3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (8) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Tập đoàn với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của năm gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất mà đơn vị tiền tệ khác với VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong năm họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

#### 3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và khi doanh thu có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Tập đoàn có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu trò chơi trực tuyến*

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn và hợp tác thẻ cào điện thoại được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ, Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

##### *Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### 3.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, chi phí in ấn thẻ trò chơi trả trước, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

#### 3.19 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- trong trường hợp tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                                 |                                      |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</i> |
| Tiền mặt                       | 659.477.726                         | 657.524.630                          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 2.177.224.051.175                   | 2.113.245.391.388                    |
| Các khoản tương đương tiền (*) | <u>660.000.119.912</u>              | <u>515.174.282.441</u>               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>2.837.883.648.813</u></b>     | <b><u>2.629.077.198.459</u></b>      |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động đến 6%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động đến 8%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                    | VND                                 |                                      |
|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                    | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</i> |
| Phải thu khách hàng                | 575.688.585.949                     | 547.096.854.072                      |
| Phải thu các bên liên quan         | 5.583.058.131                       | 11.141.084.152                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b><u>581.271.644.080</u></b>       | <b><u>558.237.938.224</u></b>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(2.851.617.779)</u>              | <u>(2.851.617.779)</u>               |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>               | <b><u>578.420.026.301</u></b>       | <b><u>555.386.320.445</u></b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                      | VND                         |                              |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                      | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| <b>Ngắn hạn</b>                      | <b>348.284.470.515</b>      | <b>371.906.020.502</b>       |
| Tạm ứng cho nhân viên                | 125.699.794.696             | 134.475.688.467              |
| Phải thu ngân hàng – dịch vụ Zalopay | 70.215.022.530              | 77.016.247.028               |
| Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh | 12.837.379.813              | 12.339.792.044               |
| Tiền lãi phải thu                    | 3.230.094.572               | 12.597.116.952               |
| Phải thu khác                        | 136.302.178.904             | 135.477.176.011              |
| <b>Dài hạn – Đặt cọc</b>             | <b>15.422.584.681</b>       | <b>15.153.728.062</b>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>363.707.055.196</b>      | <b>387.059.748.564</b>       |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                       | VND                      |                        |                           |                        |
|-----------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                       | Ngày 31 tháng 3 năm 2023 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |                        |
|                       | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                   | Dự phòng               |
| Hàng hóa              | 48.438.200.151           | -                      | 47.540.264.931            | -                      |
| Công cụ, dụng cụ      | 29.208.961.820           | -                      | 37.348.726.121            | -                      |
| Hàng khuyến mãi       | 4.094.085.714            | (1.114.818.086)        | 4.493.007.190             | (1.114.818.086)        |
| Hàng đang<br>đi đường | -                        | -                      | 570.587.850               | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>81.741.247.685</b>    | <b>(1.114.818.086)</b> | <b>89.952.586.092</b>     | <b>(1.114.818.086)</b> |



## Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải và thiết bị<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>văn phòng | Thiết bị<br>khác | VND                 |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------|--|-----------------------|------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                   |                             |                        |  |                       |                  |                     |
| Vào ngày 31/12/2022                  | 672.520.104.005             | 1.251.793.422.635      | 40.295.594.935                                   | 156.037.974.548       | 53.793.649.435   | 2.174.440.745.558   |
| Mua trong kỳ                         | -                           | 142.890.164.353        | -  | 2.208.780.618         | -                | 145.098.944.971     |
| Đầu tư xây dựng cơ<br>bản hoàn thành | 859.318.237.692             | 189.129.439.260        | -  | -                     | -                | 1.048.447.676.952   |
| Thanh lý và xóa sổ                   | -                           | -                      | -  | (1.876.248.493)       | (133.218.183)    | (2.009.466.676)     |
| Giảm khác                            | -                           | -                      | -  | (386.716.057)         | -                | (386.716.057)       |
| Chênh lệch tỷ giá                    | 8.044.480                   | 40.772.392             | -  | (16.780.852)          | -                | 32.036.020          |
| Vào ngày 31/3/2023                   | 1.531.846.386.177           | 1.583.853.798.640      | 40.295.594.935                                   | 155.967.009.764       | 53.660.431.252   | 3.365.623.220.768   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>       |                             |                        |  |                       |                  |                     |
| Vào ngày 31/12/2022                  | (115.473.637.801)           | (901.829.806.190)      | (22.075.074.933)                                 | (103.770.546.047)     | (53.100.692.418) | (1.196.249.757.389) |
| Khấu hao trong kỳ                    | (11.862.841.564)            | (31.558.981.115)       | (2.488.996.705)                                  | (6.932.261.520)       | (115.257.617)    | (52.958.338.521)    |
| Thanh lý và xóa sổ                   | -                           | -                      | -  | 1.867.297.819         | 133.218.183      | 2.000.516.002       |
| Chênh lệch tỷ giá                    | 1.116.472                   | (3.160.220)            | -  | 3.588.500             | -                | 1.544.752           |
| Vào ngày 31/3/2023                   | (127.335.362.893)           | (933.391.947.525)      | (24.564.071.638)                                 | (108.831.921.248)     | (53.082.731.852) | (1.247.206.035.156) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>              |                             |                        |  |                       |                  |                     |
| Vào ngày 31/12/2022                  | 557.046.466.204             | 349.963.616.445        | 18.220.520.002                                   | 52.267.428.501        | 692.957.017      | 978.190.988.169     |
| Vào ngày 31/3/2023                   | 1.404.511.023.284           | 650.461.851.115        | 15.731.523.297                                   | 47.135.088.516        | 577.699.400      | 2.118.417.185.612   |

# Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                   | Phân mềm          | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|                                   |                   |                      | VND               |
| <b>Nguyên giá:</b>                |                   |                      |                   |
| Vào ngày 31/12/2022               | 828.916.608.361   | 39.177.121.864       | 868.093.730.225   |
| Mua trong kỳ                      | 24.958.750.000    | -                    | 24.958.750.000    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 41.718.867.620    | -                    | 41.718.867.620    |
| Thanh lý và xóa sổ                | (12.550.400.000)  | -                    | (12.550.400.000)  |
| Giảm khác                         | (1.488.000.000)   | -                    | (1.488.000.000)   |
| Chênh lệch tỷ giá                 | (654.346.772)     | -                    | (654.346.772)     |
| Vào ngày 31/3/2023                | 880.901.479.209   | 39.177.121.864       | 920.078.601.073   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>    |                   |                      |                   |
| Vào ngày 31/12/2022               | (609.966.793.100) | (38.393.121.865)     | (648.359.914.965) |
| Khấu hao trong kỳ                 | (33.172.793.553)  | (493.150.687)        | (33.665.944.240)  |
| Thanh lý và xóa sổ                | 9.856.557.990     | -                    | 9.856.557.990     |
| Khác                              | 408.824.771       | -                    | 408.824.771       |
| Chênh lệch tỷ giá                 | 515.540.981       | -                    | 515.540.981       |
| Vào ngày 31/3/2023                | (632.358.662.911) | (38.886.272.552)     | (671.244.935.463) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>           |                   |                      |                   |
| Vào ngày 31/12/2022               | 218.949.815.261   | 783.999.999          | 219.733.815.260   |
| Vào ngày 31/3/2023                | 248.542.816.298   | 290.849.312          | 248.833.665.610   |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                   | VND                          |                                 |
|-----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
|                                   | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2023  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022    |
| Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện | 61.204.362.742               | 44.615.496.290                  |
| Dự án VNG Data Center             | -                            | 991.677.904.977                 |
| Khác                              | 5.075.377.140                | 2.425.153.217                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>66.279.739.882</u></b> | <b><u>1.038.718.554.484</u></b> |

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|  | VND                             |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2023     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022    |
| Đầu tư vào công ty liên kết<br>(Thuyết minh số 12.1) | 1.264.340.875.229               | 1.174.518.367.238               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 280.542.703.672                 | 286.612.032.008                 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)          | 5.000.000.000                   | -                               |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn           | <u>(2.346.000.000)</u>          | <u>(2.357.000.000)</u>          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>1.547.537.578.901</u></b> | <b><u>1.458.773.399.246</u></b> |

(\*) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động đến 8,5%/năm.

## Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

|   | Tiki Global       | Rocketeer       | Ecotruck         | Dayone          | Beijing Youtu    | Telio            | Funding Asia     | OCG             | Tổng cộng         |
|---|-------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|-----------------|-------------------|
| <b>Giá trị đầu tư:</b>                              |                   |                 |                  |                 |                  |                  |                  |                 |                   |
| Vào ngày 31/12/2022                                 | 510.119.999.037   | 33.093.946.920  | 131.659.349.655  | 138.120.000.000 | 35.338.249.520   | 515.282.476.878  | 512.549.703.860  | -               | 1.876.163.725.870 |
| Tăng trong kỳ                                       | -                 | -               | -                | -               | -                | -                | -                | 117.300.000.000 | 117.300.000.000   |
| Vào ngày 31/3/2023                                  | 510.119.999.037   | 33.093.946.920  | 131.659.349.655  | 138.120.000.000 | 35.338.249.520   | 515.282.476.878  | 512.549.703.860  | 117.300.000.000 | 1.993.463.725.870 |
| <b>Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:</b> |                   |                 |                  |                 |                  |                  |                  |                 |                   |
| Vào ngày 31/12/2022                                 | (510.119.999.037) | (6.907.862.858) | (23.801.683.214) | 1.270.450.502   | (35.338.249.520) | (80.369.574.715) | (46.378.439.790) | -               | (701.645.358.632) |
| Phần lỗ từ công ty liên kết                         | -                 | (1.086.804.506) | (4.890.340.091)  | (196.789.646)   | -                | (9.277.982.625)  | (12.025.575.141) | -               | (27.477.492.009)  |
| Vào ngày 31/12/2022                                 | (510.119.999.037) | (7.994.667.364) | (28.692.023.305) | 1.073.660.856   | (35.338.249.520) | (89.647.557.340) | (58.404.014.931) | -               | (729.122.850.641) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                             |                   |                 |                  |                 |                  |                  |                  |                 |                   |
| Vào ngày 31/12/2022                                 | -                 | 26.186.084.062  | 107.857.666.441  | 139.390.450.502 | -                | 434.912.902.163  | 466.171.264.070  | -               | 1.174.518.367.238 |
| Vào ngày 31/3/2023                                  | -                 | 25.099.279.556  | 102.967.326.350  | 139.193.660.856 | -                | 425.634.919.538  | 454.145.688.929  | 117.300.000.000 | 1.264.340.875.229 |

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

*Tiki Global Pte. Ltd ("Tiki Global")*

Tiki Global là một công ty trách nhiệm hữu hạn đăng ký tại Singapore. Hoạt động chính của Tiki Global là công ty đầu tư.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn nắm giữ 14,61% quyền sở hữu của Tiki Global. Tập đoàn có quyền chỉ định hai (2) trên mười (10) người của Ban Giám đốc và tiếp tục có ảnh hưởng đáng kể trong Tiki Global.

*Rocketeer Holding Limited ("Rocketeer")*

Rocketeer là một công ty trách nhiệm hữu hạn đăng ký tại đảo Cayman. Hoạt động chính của Rocketeer là công ty đầu tư.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn nắm giữ 11,25% quyền sở hữu của Rocketeer. Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên bốn (4) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Rocketeer.

*Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck ("Ecotruck")*

Ecotruck được thành lập theo GCNĐKKD số 0314715626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 3 tháng 11 năm 2017. Ecotruck có trụ sở chính tại 139/1A đường Phan Đăng Lưu, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ecotruck là sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn nắm giữ 25% quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Ecotruck.

*Công ty Cổ phần DayOne ("DayOne")*

Day One được thành lập theo GCNĐKKD số 0313249098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 13 tháng 5 năm 2015. Day One có trụ sở chính tại Lầu 1-5, Tòa nhà 9-11 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Day One là thương mại điện tử.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn nắm giữ 27,27% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Day One.

*Beijing Youtu Interactive Co., Ltd ("Beijing Youtu ")*

Beijing Youtu được thành lập theo GCNĐKKD số 91110105MA01YKF977 ngày 5 tháng 1 năm 2021. Beijing Youtu có trụ sở chính tại 576 Đông, 202B, Tầng 2, Tòa nhà 1, Số 1, Đường Lize Middle, Quận Trường Dương, Bắc Kinh, Trung Quốc. Hoạt động chính của Beijing Youtu là phân phối bản quyền trò chơi điện tử.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn nắm giữ 14% quyền sở hữu của Beijing Youtu. Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên ba (3) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Beijing Youtu.

*Funding Asia Group Pte. Ltd ("Funding Asia")*

Funding Asia được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 201537647E vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Funding Asia có trụ sở chính tại 5 Shenton Way, #10-01, UIC Building, Singapore 068808. Hoạt động chính của Funding Asia là công ty đầu tư.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn nắm giữ 4.9% quyền sở hữu của Funding Asia, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên mười (10) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Funding Asia.

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

*Telio Pte., Ltd ("Telio")*

Telio được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 201902507W ngày 21 tháng 1 năm 2019. Telio có trụ sở chính tại Prudential Tower, 30 Cecil Street, Postal 049712, #19-08. Hoạt động chính của Telio là phát triển ứng dụng thương mại điện tử.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn nắm giữ 16,70% quyền sở hữu của Telio, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên sáu (6) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Telio.

*OpenCommerce Holding Pte. Ltd. ("OCG")*

OCG được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202140908D ngày 24 tháng 11 năm 2021. OCG có trụ sở chính tại 1 Raffles Place #40-02 One Raffles Place Singapore 048616. Hoạt động chính của OCG là thương mại điện tử.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn nắm giữ 11,16% quyền sở hữu của OCG, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên ba (3) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong OCG.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | VND                           |                               |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                            | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2023   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022  |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>200.734.684.469</b>        | <b>208.510.553.037</b>        |
| Phí dịch vụ trả trước      | 141.333.758.228               | 129.383.477.037               |
| Phí phần mềm               | 36.208.083.935                | 59.912.025.389                |
| Công cụ, dụng cụ           | 18.748.285.055                | 11.510.995.707                |
| Khác                       | 4.444.557.251                 | 7.704.054.904                 |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>255.857.636.726</b>        | <b>268.689.047.771</b>        |
| Tiền thuê đất trả trước    | 114.374.173.411               | 115.959.986.522               |
| Công cụ, dụng cụ           | 84.596.884.701                | 94.204.204.503                |
| Phí bản quyền âm nhạc      | 33.641.041.851                | 32.059.287.315                |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 17.987.540.810                | 21.325.632.987                |
| Khác                       | 5.257.995.953                 | 5.139.936.444                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>456.592.321.195</u></b> | <b><u>477.199.600.808</u></b> |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                           |                               |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                            | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2023   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 38.359.402.482                | 43.070.639.653                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 32.199.553.451                | 24.754.678.035                |
| Thuế nhà thầu nước ngoài   | 15.438.167.109                | 16.645.069.759                |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 14.672.392.261                | 29.130.353.465                |
| Các loại thuế khác         | 670.343.928                   | 479.646.200                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>101.339.859.231</u></b> | <b><u>114.080.387.112</u></b> |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | VND                           |                               |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                           | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2023   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022  |
| Phí bản quyền phần mềm    | 384.996.900.159               | 318.688.329.781               |
| Chi phí quảng cáo         | 228.651.627.614               | 82.429.526.067                |
| Chi phí lương             | 125.485.338.322               | 377.444.738.579               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.654.882.174                | 51.318.138.092                |
| Mua tài sản cố định       | 11.815.000.000                | 1.743.487.956                 |
| Chi phí phải trả khác     | 114.516.345.512               | 78.022.355.648                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b><u>899.120.093.781</u></b> | <b><u>909.646.576.123</u></b> |

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                          | VND                           |                               |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                          | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2023   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022  |
| Thu hộ                   | 545.165.821.293               | 499.928.674.814               |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 55.323.385.890                | 34.582.588.726                |
| Kinh phí công đoàn       | 18.759.696.057                | 18.387.469.772                |
| Đặt cọc mua cổ phần      | 11.683.435.000                | 2.959.405.000                 |
| Phải trả khác            | 86.820.551.681                | 118.964.478.601               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b><u>717.752.889.921</u></b> | <b><u>674.822.616.913</u></b> |

**18. VAY DÀI HẠN**

|                          | Số đầu kỳ       | Tăng trong kỳ   | Giảm trong kỳ | VND<br>Số cuối kỳ |
|--------------------------|-----------------|-----------------|---------------|-------------------|
| Vay ngân hàng            | 444.031.110.028 | 219.714.589.962 | -             | 663.745.699.990   |
| Trong đó                 |                 |                 |               |                   |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 44.403.111.008  |                 |               | 82.500.000.009    |
| - Vay dài hạn            | 399.627.999.020 |                 |               | 581.245.699.981   |

Tập đoàn có khoản vay từ ngân hàng với mục đích tài trợ cho dự án "Trung tâm dữ liệu và sản xuất phần mềm" và đầu tư tài sản cố định. Chi tiết được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                    | Số cuối kỳ<br>(VND)    | Kỳ hạn trả gốc   | Lãi suất<br>(%/năm)  | Hình thức đảm bảo  |
|--|------------------------|--|--|--|
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB")     | 550.000.000.000        | Từ ngày 26 tháng 8 năm 2023 đến ngày 20 tháng 5 năm 2028 | 7,4% trong 12 tháng đầu, từ tháng thứ 13 lãi suất bằng lãi suất huy động vốn cá nhân 12 tháng của MSB + biên độ 2,5% | Tiền thuê đất, chi phí xây dựng, chi phí máy móc thiết bị cho dự án "Trung tâm dữ liệu và sản xuất phần mềm" |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCB") | 113.745.699.990        | Từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 đến ngày 31 tháng 3 năm 2028 | 9,6% trong 12 tháng đầu, từ tháng thứ 13 lãi suất bằng lãi suất huy động vốn cá nhân 12 tháng của VCB + biên độ 2,8% | Máy móc thiết bị   |
|  | <b>663.745.699.990</b> |  |  |  |

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.12*.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*

|  | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ        | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng         |
|--|-----------------|-------------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày:</b> |                 |                         |                     |                               |                                      |                   |
| Vào ngày 31/12/2021  | 358.442.620.000 | 1.133.299.050.771       | (1.943.352.107.086) | 7.691.797.322                 | 6.648.278.361.893                    | 6.204.359.722.900 |
| Lỗ thuần trong kỳ  | -               | -                       | -                   | -                             | (15.926.332.235)                     | (15.926.332.235)  |
| Chênh lệch tỷ giá  | -               | -                       | -                   | (1.193.541.875)               | -                                    | (1.193.541.875)   |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong<br>công ty con   | -               | -                       | -                   | -                             | (146.966.792.472)                    | (146.966.792.472) |
| Vào ngày 31/3/2022   | 358.442.620.000 | 1.133.299.050.771       | (1.943.352.107.086) | 6.498.255.447                 | 6.485.385.237.186                    | 6.040.273.056.318 |
| <b>Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày:</b> |                 |                         |                     |                               |                                      |                   |
| Vào ngày 31/12/2022  | 358.442.620.000 | 783.503.561.013         | (1.264.419.931.578) | 9.835.765.373                 | 5.092.951.627.944                    | 4.980.313.642.752 |
| Lỗ thuần trong kỳ  | -               | -                       | -                   | -                             | (40.500.683.040)                     | (40.500.683.040)  |
| Chênh lệch tỷ giá  | -               | -                       | -                   | (2.508.822.544)               | -                                    | (2.508.822.544)   |
| Vào ngày 31/3/2023   | 358.442.620.000 | 783.503.561.013         | (1.264.419.931.578) | 7.326.942.829                 | 5.052.450.944.904                    | 4.937.304.137.168 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | VND                      |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | Kỳ năm nay               | Kỳ năm trước             |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>1.852.455.662.840</u> | <u>1.666.669.342.645</u> |

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | VND                          |                              |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                | Kỳ năm nay                   | Kỳ năm trước                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 12.676.459.213               | 8.182.191.793                |
| Tiền lãi                       | 4.523.952.972                | 34.166.853.884               |
| Lãi từ bán khoản đầu tư        | 889.858.836                  | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <u><b>18.090.271.021</b></u> | <u><b>42.349.045.677</b></u> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | VND                         |                             |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                               | Kỳ năm nay                  | Kỳ năm trước                |
| Chi phí lãi vay               | 4.716.519.603               | -                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.244.237.985               | 2.187.320.765               |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư        | -                           | 19.023.963                  |
| Khác                          | -                           | 1.602.755.193               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <u><b>7.960.757.588</b></u> | <u><b>3.809.099.921</b></u> |

**23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|  | VND                         |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | Kỳ năm nay                  | Kỳ năm trước                |
| <b>Thu nhập khác</b>                     | <b>9.523.420.799</b>        | <b>9.853.933.227</b>        |
| Thu nhập từ bán tài sản                  | 83.254.659                  | 352.569.939                 |
| Thu nhập khác                            | 9.440.166.140               | 9.501.363.288               |
| <b>Chi phí khác</b>                      | <b>(1.434.359.284)</b>      | <b>(1.898.768.488)</b>      |
| Chi phí thanh lý, xóa sổ tài sản cố định | (2.702.792.684)             | -                           |
| Hoàn nhập dự phòng (dự phòng)            | 2.199.384.771               | (1.886.166.888)             |
| tồn thất tài sản                         | (930.951.371)               | (12.601.600)                |
| Chi phí khác                             | -                           | -                           |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>                    | <u><b>8.089.061.515</b></u> | <u><b>7.955.164.739</b></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản miễn và/hoặc giảm sau đây:

- ▶ Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại tới hết năm 2026;
- ▶ VNG Singapore Pte., Ltd., ZingPlay International Pte. Ltd., Instantiapay Holdings Pte. Ltd. và Instantiapay SG Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%;
- ▶ Instantiapay Pty Ltd có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 25%, áp dụng cho doanh nghiệp có doanh thu chịu thuế thấp hơn 50 triệu AUD và tỷ trọng của thu nhập thụ động trong tổng doanh thu chịu thuế không vượt quá 80%;
- ▶ Instantiapay Limited (Vương Quốc Anh) có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 19%, áp dụng cho doanh nghiệp có lợi nhuận chịu thuế thấp hơn 50 nghìn Bảng Anh;
- ▶ VNG Myanmar Company Limited và có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 22%;
- ▶ MLT HK và InstantiaPay Limited (HK) có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 8,25% trên 2 triệu HKD lợi nhuận đầu tiên tính thuế từ năm đầu tiên và thuế suất 16,5% cho phần lợi nhuận tính thuế còn lại;
- ▶ KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% được miễn thuế TNDN trong 2 năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 12,5% trong 3 năm tiếp theo;
- ▶ Quỹ Kiến Tạo Ước Mơ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập đóng góp cho mục đích từ thiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam; và
- ▶ Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na đang được áp dụng thuế suất ưu đãi áp dụng đối với Doanh nghiệp Công nghệ cao theo Giấy Chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao Số 22/DNCNC ngày 2 tháng 2 năm 2021: miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao, và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong sáu (6) năm tiếp theo. Miễn giảm thuế trên sẽ chỉ áp dụng đối với thu nhập đến từ các nhóm sản phẩm và dịch vụ được xếp loại là sản phẩm dịch vụ Công nghệ cao.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 4 năm 2023